

PHẦN II. CÁC VĂN BẢN KHÁC**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1479/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn
vùng nước nội địa đến năm 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật thủy sản ngày 26 tháng
11 năm 2003;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2005/NĐ-
CP ngày 08 tháng 3 năm 2005 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng
dẫn thi hành một số điều Luật thủy
sản;*

*Căn cứ Nghị định số 109/2003/NĐ-
CP ngày 23 tháng 9 năm 2003 của Chính
phủ về bảo tồn và phát triển bền vững
các vùng đất ngập nước;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn,*

QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hệ thống
khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm
2020, với những nội dung chủ yếu sau:**

I. QUAN ĐIỂM

1. Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa phải phù hợp với chiến lược phát triển ngành thủy sản và quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Công tác điều tra, nghiên cứu khoa học về nguồn lợi thủy sản, đa dạng của

hệ sinh thái thủy sinh các vùng nước nội địa phải được thực hiện trước một bước, ưu tiên thực hiện tại những vùng nước có giống loài thủy sinh quý hiếm, có giá trị kinh tế, khoa học và có nguy cơ bị tuyệt chủng cao.

3. Bảo tồn vùng nước nội địa phải được coi là nhiệm vụ vừa cấp bách, vừa lâu dài của toàn xã hội; đồng thời phải có chính sách, biện pháp và coi trọng hợp tác quốc tế nhằm bảo vệ, khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản, phát triển nghề cá bền vững, bảo vệ sự đa dạng hệ sinh thái thủy sinh của các vùng nước nội địa.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Từng bước hình thành hệ thống các khu bảo tồn nhằm bảo vệ, phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các giống loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao, bảo vệ các hệ sinh thái thủy sinh tại các vùng nước nội địa; khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lợi, bảo đảm cân bằng sinh thái, giữ gìn đa dạng sinh học các vùng nước nội địa ở mức độ cao.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2008 - 2010:

- Hoàn thành quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn vùng nước nội địa.

- Thiết lập và đưa vào hoạt động 05 khu bảo tồn đại diện cho lưu vực sông Hồng, sông Cửu Long và Tây Nguyên.

b) Giai đoạn 2011 - 2015:

Thiết lập và đưa vào hoạt động 25 khu bảo tồn vùng nước nội địa, trong đó có 01 khu bảo tồn loài liên quốc gia.

c) Giai đoạn 2016 - 2020:

- Thiết lập và đưa vào hoạt động 15 khu bảo tồn vùng nước nội địa.

- Hoàn thiện hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa (Phụ lục quy hoạch hệ thống các khu bảo tồn vùng nước nội địa đính kèm).

III. PHẠM VI QUY HOẠCH

Hệ thống các khu bảo tồn vùng nước nội địa được quy hoạch và xây dựng tại 63 tỉnh thành trong cả nước và được phân ra 7 vùng kinh tế nông nghiệp bao gồm: các tỉnh miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

IV. NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

1. Giai đoạn 2008 - 2010

- Hoàn thành quy hoạch hệ thống các

khu bảo tồn vùng nước nội địa trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Hoàn thiện quy hoạch chi tiết và xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập 05 khu bảo tồn vùng nước nội địa đại diện ở 3 vùng: Đồng bằng sông Hồng (02 khu bảo tồn, đồng bằng sông Cửu Long (02 khu bảo tồn), Tây Nguyên (01 khu bảo tồn).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học, hiện trạng hệ sinh thái các thủy vực, các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng tại các khu bảo tồn vùng nước nội địa trong cả nước.

2. Giai đoạn 2011 - 2015

- Hoàn thiện quy hoạch chi tiết và xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập thêm 25 khu bảo tồn vùng nước nội địa.

- Tiếp tục cập nhật, bổ sung cơ sở dữ liệu về hiện trạng hệ sinh thái các thủy vực, các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng tại các khu bảo tồn vùng nước nội địa trong cả nước.

- Đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tồn có năng lực quản lý, chuyên môn sâu từ Trung ương đến địa phương; tập huấn cho cán bộ và cộng đồng dân cư tại các địa phương có khu bảo tồn về những kiến thức cơ bản liên quan.

3. Giai đoạn 2016 - 2020

- Tiếp tục quy hoạch chi tiết các thủy vực, các khu bảo tồn còn lại.

- Hoàn thiện quy hoạch chi tiết và xây dựng hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thành lập thêm 15 khu bảo tồn vùng nước nội địa.

- Hình thành mạng lưới hệ thống các khu bảo tồn vùng nước nội địa tại Việt Nam.

- Giám sát, kiểm soát được các biến động về đa dạng sinh học, hệ sinh thái, các loài thủy sinh quý hiếm tại từng khu bảo tồn; bổ sung, cập nhật tình hình và những biến động của toàn hệ thống khu bảo tồn trên mạng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý.

- Thu hút các nguồn lực của cộng đồng dân cư địa phương, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia xây dựng và quản lý các khu bảo tồn vùng nước nội địa nhằm quản lý, khai thác sử dụng các khu bảo tồn có hiệu quả, tạo sinh kế cho cộng đồng dân cư và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân, đặc biệt là cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ, khai thác hợp lý nguồn lợi thủy

sản, bảo vệ hệ sinh thái thủy sinh các vùng nước nội địa; phân công, phân cấp cho chính quyền địa phương trong việc tổ chức quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn trên địa bàn.

2. Xây dựng và thực hiện có hiệu quả các đề án, dự án điều tra, nghiên cứu khoa học làm cơ sở xác định, đề xuất các khu bảo tồn và biện pháp bảo vệ cụ thể đối với từng khu bảo tồn. Trước mắt tập trung điều tra, nghiên cứu đối với một số thủy vực có nhiều giống loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học, có nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng cao.

3. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền về lợi ích và trách nhiệm của xã hội, đặc biệt là cộng đồng dân cư sống xung quanh khu bảo tồn, đối với việc giữ gìn, bảo vệ các khu bảo tồn, góp phần bảo vệ sự đa dạng của hệ sinh thái thủy sinh và nguồn lợi thủy sản vùng nước nội địa. Tổ chức lựa chọn và xây dựng mô hình quản lý các khu bảo tồn dựa vào cộng đồng ở những nơi có điều kiện thuận lợi. Đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác bảo tồn có năng lực quản lý, chuyên môn sâu từ Trung ương đến địa phương; đồng thời tập huấn cho cán bộ và cộng đồng dân cư tại các địa phương có khu bảo tồn về những kiến thức cơ bản liên quan.

4. Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm thu hút nguồn tài trợ, giúp đỡ về tài chính và kỹ thuật để điều tra, nghiên cứu

khoa học, đào tạo cán bộ; mở rộng việc trao đổi, hợp tác khoa học với các nước, trước hết là quốc gia láng giềng để trao đổi, học hỏi kinh nghiệm quản lý, bảo vệ các khu bảo tồn vùng nước nội địa.

5. Nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các khu bảo tồn nội địa: Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn về quy chế quản lý các khu bảo tồn, tiêu chí phân hạng, trình tự, thủ tục thành lập khu bảo tồn nội địa...

6. Về nhu cầu vốn đầu tư

Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư cho các công việc quy hoạch tổng thể, quy hoạch chi tiết cho 45 khu bảo tồn vùng nước nội địa, xây dựng một số công trình hạ tầng thiết yếu và hỗ trợ hoạt động của Ban Quản lý chương trình và đối với các khu bảo tồn có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh. Huy động sự tham gia và tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để đầu tư, quản lý và khai thác, sử dụng các khu bảo tồn khác.

Dự kiến tổng kinh phí và phân bổ theo các giai đoạn như sau:

Tổng kinh phí dự kiến khoảng: 85.000 triệu VNĐ, trong đó:

- Giai đoạn 2008 - 2010: 15.000 triệu VNĐ;

- Giai đoạn 2011 - 2015: 50.000 triệu VNĐ;

012785
www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684

- Giai đoạn 2016 - 2020: 20.000 triệu VNĐ.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương liên quan để triển khai thực hiện quy hoạch này.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương xây dựng, trình cấp thẩm quyền phê duyệt các khu bảo tồn vùng nước nội địa theo phân cấp tại các vùng địa lý sinh thái trong cả nước.

- Xây dựng và tổ chức quản lý các khu bảo tồn vùng nước nội địa cấp quốc gia được Thủ tướng Chính phủ thành lập.

2. Các Bộ, ngành liên quan

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trên cơ sở quy hoạch này có trách nhiệm bố trí, cân đối vốn đầu tư cho các dự án cụ thể để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các địa phương liên quan thực hiện tốt quy hoạch.

- Các Bộ, ngành liên quan có trách nhiệm tham gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và quản lý tốt hệ thống khu bảo tồn vùng nước nội địa.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng xây dựng, trình cấp có thẩm quyền thành lập và tổ chức quản lý các khu bảo tồn vùng nước nội địa theo phân cấp.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật, lợi ích, trách nhiệm trong việc bảo vệ, tham gia quản lý các khu bảo tồn; đồng thời chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật trong lĩnh vực này; xây dựng các mô hình quản lý khu bảo tồn vùng nước nội địa dựa vào cộng đồng tại địa phương.

- Bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương và có cơ chế khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng, khai thác có hiệu quả các khu bảo tồn tại địa phương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Sinh Hùng

HỆ THỐNG CÁC KHU BẢO TỒN VÙNG NƯỚC NỘI ĐỊA ĐẾN NĂM 2020

(ban hành kèm theo Quyết định số 1479/QĐ-TTg ngày 13 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng chính phủ)

| TT | Tên khu bảo tồn | Địa phương | Mục tiêu bảo tồn |
|---------------------------------|------------------------------------|--|---|
| KHU BẢO TỒN CẤP QUỐC GIA | | | |
| I | Giai đoạn 2008 - 2010 | | 05 khu |
| 1 | Khu vực ngã ba sông Đà - Lô - Thao | Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà nội | Bảo vệ bãi đẻ của nhiều loài cá di cư như: cá Mòi, cá Cháy, cá Lăng, cá Chiên, cá Rầm xanh. |
| 2 | Cửa sông Hồng | Nam Định - Thái Bình | Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú, sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị. Ngoài ra, khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |
| 3 | Hồ Lak | Đắk Lắk | Bảo vệ loài cá Sấu xiêm và các loài cá đặc hữu quý hiếm khác. |
| 4 | Sông Hậu | Đồng Tháp - An Giang - Cần Thơ - Vĩnh Long - Sóc Trăng - Trà Vinh. | Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của nhiều loài cá quý hiếm, có giá trị kinh tế: cá Hô, cá Sóc, cá Đường bay, cá Ết mọi. |
| 5 | Ven biển Cà Mau | Cà Mau | Bảo vệ hệ sinh thái đầm lầy ngập mặn, bãi bồi ven biển. Ngoài ra, khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |

| TT | Tên khu bảo tồn | Địa phương | Mục tiêu bảo tồn |
|----|--|---|--|
| II | Giai đoạn 2011 - 2015 | | 10 khu |
| 6 | Sông Hồng - Ngòi Thia | Lào Cai - Yên Bái | Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của nhiều loài cá quý hiếm, có giá trị kinh tế như: cá Lợ lớn, cá Anh vũ, cá Rằm xanh. |
| 7 | Sông Hồng (sau Việt Trì - cửa sông Hồng) | Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam | Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của nhiều loài cá quý hiếm, có giá trị kinh tế như: cá Cháy, cá Mòi cò. |
| 8 | Hệ thống hồ chứa trên sông Đà | Lai Châu - Sơn La - Hòa Bình | Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của nhiều loài cá quý hiếm như: cá Anh vũ, cá Rằm xanh, cá Lăng, cá Chiên. Bảo vệ hệ thống hồ chứa trên sông Đà với phức hệ thủy sinh vật tiêu biểu cho vùng địa lý Tây Bắc. Ngoài ra khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |
| 9 | Sông Tiền | Đồng Tháp - Tiền Giang - Vĩnh Long - Bến Tre - Trà Vinh | Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của nhiều loài cá quý hiếm, có giá trị như: cá Hô, cá Sóc, cá Duồng bay, cá Ét mọi. |
| 10 | Hồ Tây | Hà Nội | Bảo vệ sinh thái hồ tự nhiên, ngoài ra khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |
| 11 | Cửa sông Tiền | Mỹ Tho - Bến Tre - Trà Vinh | Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú, sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị. |
| 12 | Cửa sông Hậu | Trà Vinh - Sóc Trăng | Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú, sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị như: ngao Bến Tre. |
| 13 | Vùng cửa sông Tiên Yên | Quảng Ninh | Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú, sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị. |

| TT | Tên khu bảo tồn | Địa phương | Mục tiêu bảo tồn |
|-----------------------------|--|----------------|--|
| 14 | Phá Tam Giang - Đầm Cầu Hai | Thừa Thiên Huế | Bảo vệ hệ sinh thái đầm phá ven biển tiêu biểu của Việt Nam (kiểu đầm gần kín, cửa mở rộng, nước lợ nhạt) với quần xã thủy sinh vật nước ngọt - nước lợ. |
| 15 | Ven biển Cà Mau | Cà Mau | Bảo vệ hệ sinh thái đầm lầy ngập mặn, bãi bồi ven biển. Ngoài ra khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục.. |
| III | Giai đoạn 2016 - 2020 | | 01 khu |
| 16 | Hồ Ba Bể | Bắc Kạn | Bảo vệ sinh thái hồ tự nhiên trên vùng núi cao, nơi có quần xã thủy sinh vật phong phú, đa dạng. Ngoài ra khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |
| KHU BẢO TỒN CẤP TỈNH | | | |
| I | Giai đoạn 2011 - 2015 | | 15 khu |
| 17 | Sông Chày - hồ Thác Bà | Yên Bái | Bảo vệ nơi cư trú của nhiều loài cá quý hiếm có giá trị kinh tế như: cá Lăng, cá Chiên, cá Anh vũ, cá Dầm xanh. |
| 18 | Sông Lô - Gâm (sau hồ thủy điện Tuyên Quang) | Tuyên Quang | Bảo vệ bãi đẻ nơi, cư trú của nhiều loài cá quý hiếm có giá trị kinh tế như: cá Lăng, cá Chiên, cá Anh vũ, cá Dầm xanh, Tôm càng. |
| 19 | Hồ Hoàn Kiếm | Hà Nội | Bảo vệ nơi cư trú của loài Rùa/giải hồ Gươm và nhiều loài thủy sinh vật khác. |

| TT | Tên khu bảo tồn | Địa phương | Mục tiêu bảo tồn |
|----|--|-----------------------|--|
| 20 | Đầm Vân Long | Ninh Bình | Bảo vệ bãi đẻ, nơi cư trú của một số loài như: cá Dầm xanh; Kỳ đà hoa. |
| 21 | Cửa sông Thái Bình | Hải Phòng - Thái Bình | Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, bãi ngập triều, bãi ngao dàu. |
| 22 | Sông và sông ngầm trong vùng núi caxto thuộc vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng | Quảng Bình | Bảo vệ khu hệ thủy sinh vật đặc trưng cho sông, sông ngầm trong núi caxto vùng Bắc Trung Bộ. Bảo vệ đường di cư đẻ trứng của cá Chình hoa. |
| 23 | Sông Đak Rông - Cửa Việt | Quảng Trị | Bảo vệ khu hệ thủy sinh vật sông Bắc Trung Bộ. Bảo vệ đường di cư đẻ trứng của cá Chình hoa. |
| 24 | Sông Vu Gia - Thu Bồn | Quảng Nam | Bảo vệ đường di cư của cá Mòi, cá Chình bông. Ngoài ra khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |
| 25 | Đầm Trà Ô | Bình Định | Bảo vệ hệ sinh thái Đầm ven biển. Bảo vệ nơi cư trú của các loài cá Chình mun, Chình bông. Ngoài ra, khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |
| 26 | Sông Krông A Na (thuộc hệ thống sông Srêpok) | Đắk Lắk | Bảo vệ đường di cư của loài cá Sấu xiêm. Ngoài ra, khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |

| TT | Tên khu bảo tồn | Địa phương | Mục tiêu bảo tồn |
|----|------------------------------|-------------------|---|
| 27 | Sông Đồng Nai - hồ Trị An | Đồng Nai | Bảo vệ nơi cư trú của một số loài cá như: cá Mơn, cá Sóc, cá Duông xanh, cá Ngựa xám, cá Hường sông, cá Măng rô, cá Chiên, cá Lóc bông. |
| 28 | Cửa sông Đồng Nai | Bà Rịa - Vũng Tàu | Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi phân bố, sinh sống của nhiều giống loài thủy sinh vật quý hiếm, có giá trị kinh tế. Bảo vệ loài cá Sấu hoa cà. Ngoài ra khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |
| 29 | Sông Sài Gòn - hồ Dầu Tiếng | Tây Ninh | Bảo vệ nơi cư trú của nhiều loài thủy sinh vật quý hiếm, có giá trị kinh tế. |
| 30 | Sông Ông Đốc - đầm Thị Tường | Cà Mau | Bảo vệ hệ sinh thái sông vùng Tây Nam Bộ, đầm nước lợ, nơi cư trú của nhiều loài thủy sản có giá trị kinh tế. |
| 31 | U Minh Thượng | Kiên Giang | Bảo vệ hệ sinh thái đầm lầy trên than bùn nội địa ngập nước theo mùa. Bảo vệ một số loài như: cá Lóc bông, Rái cá lông mũi. Ngoài ra khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |
| II | Giai đoạn 2016 - 2020 | | 14 khu |
| 32 | Sông Bằng | Cao Bằng | Bảo vệ nơi cư trú của cá Trầm hương, Anh vũ và nhiều loài thân mềm quý hiếm như Trai cóc bàn chân, Trai cóc vuông. |

| TT | Tên khu bảo tồn | Địa phương | Mục tiêu bảo tồn |
|----|---|-------------|---|
| 33 | Sông Kỳ Cùng | Lạng Sơn | Bảo vệ nơi cư trú của nhiều loài cá quý hiếm, đặc biệt cá là Chép gốc, cá Anh vũ, cá Măng giã, Trai cóc vuông. |
| 34 | Sông Lô | Hà Giang | Bảo vệ bãi đẻ nơi, cư trú của nhiều loài cá quý hiếm có giá trị kinh tế như: cá Lăng, cá Chiên. |
| 35 | Sông Gâm - hồ thủy điện Tuyên Quang | Tuyên Quang | Bảo vệ bãi đẻ, nơi cư trú của nhiều loài cá quý hiếm có giá trị kinh tế như: cá Lăng, cá Chiên, cá Anh vũ, cá Dầm xanh, Tôm càng. |
| 36 | Ngã ba sông Thương, Lục Nam - sông Đuống | Hải Dương | Bảo vệ đường di cư, sinh sản của nhiều loài cá quý hiếm, có giá trị kinh tế. |
| 37 | Sông Mã | Sơn La | Bảo vệ bãi đẻ của nhiều loài cá quý hiếm như: cá Lăng, cá Chiên, cá Rằm xanh. |
| 38 | Sông Mã | Thanh Hóa | Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ của nhiều loài cá: cá Trôi, cá Chép, cá Ngạnh, cá Bống, cá Hòa, cá Vền, cá Úc, cá Cháy. |
| 39 | Sông Cả | Nghệ An | Bảo vệ nơi cư trú, bãi đẻ của nhiều loài cá quý hiếm như: cá Anh vũ, cá Trôi, cá Chép, cá Ngạnh, cá Bống, cá Hòa, cá Vền, cá Úc, cá Cháy. |
| 40 | Hồ Biển Lạc - núi Ông | Bình Thuận | Bảo vệ hệ sinh thái Đầm lầy tự nhiên ngập nước theo mùa trong vùng bán khô hạn. |

| TT | Tên khu bảo tồn | Địa phương | Mục tiêu bảo tồn |
|----|---------------------------------|------------|--|
| 41 | Sông Se San - hồ Ialy | Gia Lai | Bảo vệ loài cá Sấu xiêm. Ngoài ra, khu bảo tồn còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu - giáo dục. |
| 42 | Biển Hồ | Gia Lai | Bảo vệ hệ sinh thái hồ tự nhiên nước ngọt trên cao nguyên có nguồn gốc núi lửa. |
| 43 | Sông Ba - hồ Sông Hinh | Phú Yên | Bảo vệ nơi cư trú của loài cá Sấu xiêm, đường di cư của cá Chình bông, Chình mun. |
| 44 | Các bàu nước trong VQG Cát Tiên | Đồng Nai | Bảo vệ hệ sinh thái đầm nước ngọt ngập nước theo mùa. Bảo vệ loài cá Sấu xiêm. |
| 45 | Sông Bé - hồ Thác Mơ | Bình Phước | Bảo vệ nơi cư trú của nhiều loài thủy sinh vật quý hiếm, có giá trị kinh tế. |

DANH SÁCH
CÁC LOÀI BẢO VỆ TRONG DANH MỤC HỆ THỐNG CÁC KHU BẢO TỒN
VÙNG NƯỚC NỘI ĐỊA ĐẾN NĂM 2020

| STT | Tên loài | |
|-----|-----------------|---------------------------------|
| | Tên Việt Nam | Tên Latinh |
| 1 | Cá Chình mun | <i>Anguilla bicolor</i> |
| 2 | Cá Chình hoa | <i>Anguilla marmorata</i> |
| 3 | Cá Úc | <i>Arius sinensis</i> |
| 4 | Cá Chiên | <i>Bagarius bagarius</i> |
| 5 | Cá Hồ | <i>Catlocarpio siamensis</i> |
| 6 | Cá Lóc bông | <i>Channa micropeltes</i> |
| 7 | Cá Trôi việt | <i>Cirrhina molitorulla</i> |
| 8 | Cá Trầm hương | <i>Cirrhinus sp.</i> |
| 9 | Cá Duồng bay | <i>Cirrilinus microlepis</i> |
| 10 | Cá Mòi cờ | <i>Clupanodon thrissa</i> |
| 11 | Cá Hường vện | <i>Coius quadrifasciatus</i> |
| 12 | Cá Duồng xanh | <i>Cosmocheilus harmandi</i> |
| 13 | Cá Chép | <i>Cyprinus carpio</i> |
| 14 | Cá Lợ thân thấp | <i>Cyprinus multitaeniata</i> |
| 15 | Cá Lăng | <i>Hemibagrus guttatus</i> |
| 16 | Cá Măng giã | <i>Luciocyprinus langsoni</i> |
| 17 | Cá Ngạnh | <i>Macrones sinensis</i> |
| 18 | Cá Vền | <i>Megalobrama terminalis</i> |
| 19 | Cá Ét mọi | <i>Morulius chrysophekadion</i> |
| 20 | Cá Trà sóc | <i>Probarbus jullieni</i> |

09627185

LawSoft - Tel: +84-8-3845 6684 - www.luuvienvietphapluat.com

| STT | Tên loài | |
|-----|-------------------|----------------------------------|
| | Tên Việt Nam | Tên Latinh |
| 21 | Cá Chép gốc | <i>Procypris merus</i> |
| 22 | Cá Mơn | <i>Scleropages formosus</i> |
| 23 | Cá Anh vũ | <i>Semilabeo obscurus</i> |
| 24 | Cá Rằm xanh | <i>Sinilabeo lemassoni</i> |
| 25 | Cá Hòa | <i>Sinilabeo tonkinensis</i> |
| 26 | Cá Bống | <i>Spinibarbus denticulatus</i> |
| 27 | Cá Cháy bắc | <i>Tenualosa reevesii</i> |
| 28 | Cá Ngựa xám | <i>Tor tambroides</i> |
| 29 | Cá Mang rô | <i>Toxotes chatareus</i> |
| 30 | Cá Sấu hoa cà | <i>Crocodylus porosus</i> |
| 31 | Cá Sấu xiêm | <i>Crocodylus siamensis</i> |
| 32 | Trai Cánh mỏng | <i>Cristaria bialata</i> |
| 33 | Trai cóc dày | <i>Gibbosula crassa</i> |
| 34 | Trai cóc vuông | <i>Protunio messengeri</i> |
| 35 | Trai cóc tròn | <i>Lamprotula nodulosa</i> |
| 36 | Trai cóc hình tai | <i>Lamprotula leai</i> |
| 37 | Nghêu Bến Tre | <i>Meretrix lyrata</i> |
| 38 | Ngao dầu | <i>Meretrix meretrix</i> |
| 39 | Rái cá lông mũi | <i>Lutra sumatrana</i> |
| 40 | Tôm càng | <i>Macrobrachium hainanensis</i> |